

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm, tầm nhìn

a. Quan điểm

Tuân thủ quan điểm theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022:

- Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; bảo vệ môi trường phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

- Bảo vệ môi trường phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ

sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong bảo vệ môi trường.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Môi trường tỉnh Quảng Bình có chất lượng tốt, góp phần đảm bảo môi trường Việt Nam có chất lượng tốt; bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật góp phần đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị và phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa.

- Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học.

- Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Nâng cao năng lực quản lý, ưu tiên biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường; kịp thời giải quyết các vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững.

- Các chỉ tiêu cụ thể và lộ trình thực hiện để giám sát và đánh giá thực hiện Kế hoạch được tổng hợp tại Phụ lục I.

II. CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

a) Phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường; hạn chế thấp nhất phát triển các nhóm ngành có nguy cơ cao gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường; định hướng khuyến khích chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh theo hướng khu công nghiệp sinh thái.

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và phát triển đô thị bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển không gian xanh, công trình xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Thúc đẩy phát triển, thực hiện xanh hóa ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; khuyến khích sản xuất và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; quy hoạch các khu vực nông thôn theo chuẩn nông thôn mới, bảo vệ phát triển cảnh quan xanh, sạch, đẹp, văn minh; duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.

- Lồng ghép, thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện phân vùng môi trường, nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, quản lý dựa trên giấy phép môi trường

- Thực hiện phân vùng môi trường với định hướng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phù hợp; thiết lập các cơ chế kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động phát triển gây hại đến môi trường trong từng vùng, đặc biệt chú trọng đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

- Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược cho các quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo đúng quy định.

- Phân luồng các dự án đầu tư mới theo mức độ tác động đến môi trường ngay từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư để kiểm soát trong suốt vòng đời hoạt động; đặc biệt chú trọng đối với nhóm dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, có lượng xả thải lớn. Định hướng hạn chế, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, các lưu vực sông, khu vực nhạy cảm, vùng ưu tiên cần phải bảo vệ.

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường dựa trên kết quả đánh giá tác động môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c) Chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn chặn các tác động xấu đối với môi trường

- Phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo mức độ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; tập trung kiểm soát nghiêm ngặt đối với nhóm cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Thực hiện lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng và thực hiện theo lộ trình các giải pháp bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường cho khu dân cư đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng có chứa các chất dễ cháy, nổ, phóng xạ, độc hại, có nguy cơ tác động xấu đến sức khỏe con người, gây ô nhiễm nguồn nước.

- Kiểm soát chặt chẽ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các chất nguy hại khó phân hủy (PTS).

- Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Triển khai bảo vệ môi trường khu vực nông thôn, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ các nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; tiêu hủy gia súc, gia cầm bị dịch bệnh theo đúng yêu cầu quy định, bảo đảm vệ sinh môi trường; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, hướng tới các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, hạn chế sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật.

d) Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Lập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường các cấp và tại các cơ sở có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chú trọng tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ), thống nhất, phối hợp chặt chẽ, công khai thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó sự cố môi trường.

- Tích cực chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường biển, sự cố hóa chất độc, sự cố tràn dầu trên biển, trên sông; sự cố môi trường do hỏa hoạn; tăng cường quản lý an toàn hóa chất, phóng xạ, hạt nhân.

- Nâng cao năng lực quan trắc để theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó các sự cố ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước biển, sông, hồ.

- Nâng cao hiệu quả của đánh giá tác động môi trường trong việc sàng lọc, ngăn ngừa công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trong các dự án đầu tư phát triển. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc đưa công nghệ, máy móc, phương tiện, thiết bị cũ, lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

2. Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường

a) Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị

- Triển khai thực hiện Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản liên quan.

- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng các đô thị thành phố Đồng Hới và thị xã Ba Đồn; các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí.

- Tăng cường đầu tư hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các khu vực đô thị, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giao thông công cộng, hạn chế sự gia tăng phương tiện giao thông cá nhân tại đô thị lớn. Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong đô thị và khu dân cư.

- Tăng cường kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới.

- Thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông phi cơ giới, thân thiện với môi trường (xe đạp, xe điện, xe sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo); thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông hết niên hạn, gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Tăng cường ứng dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học, nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng. Kiểm soát việc đốt phụ phẩm cây trồng ngoài đồng ruộng ở các vùng ven đô thị.

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng.

b) Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 08/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; “Ngày toàn dân thu gom rác thải” và các văn bản liên quan.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Xây dựng, triển khai thực hiện tốt kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2030; xây dựng và triển khai thực hiện phương án thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh đúng tiến độ được giao trong Luật Bảo vệ môi trường để thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.

- Khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế chất thải rắn và chất thải nguy hại có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng; thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải, không thực hiện chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 1260/KH-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 1553/KH-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh thực hiện “Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Tăng cường giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, thu gom và xử lý chất thải nhựa. Từ sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch; sau năm 2030 dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, vật liệu thân thiện với môi trường để thay thế. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam theo Quyết định số 1316/QĐ- TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định về môi trường và yêu cầu kỹ thuật; giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải thực phẩm.

- Tiếp tục đẩy mạnh quản lý chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và y tế; ngăn chặn hiệu quả tình trạng đổ, chôn lấp chất thải nguy hại trái phép. Từng bước thực hiện phân loại, thu gom và xử lý chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng quản lý chất thải điện tử.

- Tăng cường đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom và hệ thống trạm trung chuyển chất thải rắn; mở rộng mạng lưới dịch vụ thu gom chất thải rắn ở khu vực nông thôn.

- Thúc đẩy phát triển và ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong suốt vòng đời sản phẩm từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý chất thải; xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn.

c) Tăng cường xử lý nước thải, đẩy mạnh kiểm soát, quản lý, bảo vệ môi trường nước và các lưu vực sông

- Thực hiện xác định các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, lập hành lang bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh; xác định khu vực sinh thủy.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ; chú trọng bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Dinh và các hồ cung cấp nước phục vụ sinh hoạt.

- Tăng cường đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ, ao, kênh mương tại đô thị.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện, phấn đấu 100% các khu công nghiệp được xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định.

- Đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu tại tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện.

- Đánh giá khả năng chịu tải, lập phân vùng và hạn ngạch xả nước thải vào môi trường nước mặt; thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn thải gây ô nhiễm, phục hồi môi trường các sông, hồ.

- Điều tra, đánh giá tổng thể chất lượng các nguồn nước dưới đất, các khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng; xây dựng và thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng các nguồn nước dưới đất.

d) Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm hóa chất tồn lưu, bảo vệ môi trường đất.

- Lồng ghép bảo vệ môi trường làng nghề vào chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho bảo vệ môi trường làng nghề. ✓

- Lập và thực hiện phương án, tổ chức tự quản và xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường ở các làng nghề. Tăng cường kiểm soát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong các làng nghề.

- Từng bước thực hiện chuyển đổi các ngành, nghề thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sự cố cháy nổ, có sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu; di dời, chuyển đổi ngành nghề các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất tại các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa.

- Điều tra, đánh giá, phân loại, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất; xây dựng và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

đ) Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm tại các khu vực ven biển; đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường tại các địa phương có biển.

- Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản, vận tải và khai thác thủy sản trên biển; xác định vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhận chìm trên biển. Xây dựng và thực hiện các đề án bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực thi các Phụ lục III, IV, V, VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 theo Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Tiếp tục cung cấp nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường và ngăn chặn các yếu tố môi trường có hại cho sức khỏe con người

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước, đặc biệt đối với nguồn nước sinh hoạt; nghiên cứu, kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước từ vi nhựa và vi sinh vật.

- Tiếp tục mở rộng phạm vi dịch vụ cung cấp nước sạch, giảm thiểu thất thoát nước ở khu vực đô thị; tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế cho nhân dân ở khu vực nông thôn.

- Tăng cường thực hiện các nội dung, giải pháp về vệ sinh môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tiếp tục xây dựng và

thực hiện nếp sống văn minh, xóa bỏ các hủ tục, khuyến khích thực hiện hỏa táng trong nhân dân.

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó, bảo vệ sức khỏe cộng đồng đối với các dịch bệnh do các yếu tố môi trường gây ra. Xác định, cảnh báo và xử lý nguồn phát thải các chất ô nhiễm độc hại đối với sức khỏe con người như PCB (polychlorinated biphenyl), đi-ô-xin, a-mi-ăng..., tiến tới dừng sử dụng các vật liệu xây dựng có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên, mở rộng hệ thống các khu bảo tồn, các hành lang đa dạng sinh học

- Xác lập, công nhận, quản lý và bảo vệ môi trường đối với các di sản thiên nhiên. Thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đối với di sản thiên nhiên trong đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường. Xây dựng và triển khai áp dụng cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học, đặc biệt đối với hệ sinh thái rừng và đất ngập nước.

- Đẩy mạnh thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học tự nguyện.

- Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Thúc đẩy lượng giá đa dạng sinh học; tiếp tục mở rộng áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng, đất ngập nước.

- Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

b) Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái

- Lồng ghép nội dung bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển. Đẩy mạnh triển khai các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái; chú trọng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị.

- Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phục hồi, sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, nhất là rừng ngập mặn và các vùng đất ngập nước quan trọng.

- Tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên; sử dụng có hiệu quả rừng trồng; hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi mục đích rừng tự nhiên. Ngăn chặn có hiệu quả nạn khai thác thực vật, động vật hoang dã và phá rừng trái pháp luật. Tăng cường các biện pháp cơ học và sinh học chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại.

- Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, tiếp tục giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng; thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Xây dựng cơ chế kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, thử nghiệm chính sách trồng được liệu dưới tán rừng.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Ngăn chặn sự suy giảm các loài và nguồn gen, bảo đảm an toàn sinh học

- Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, cây trồng vật nuôi được ưu tiên bảo vệ. Phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn chuyên chỗ, các trung tâm cứu hộ động vật, vườn động vật, vườn thực vật, vườn cây thuốc.

- Tăng cường ngăn chặn và xử lý nghiêm việc khai thác, săn bắt, đánh bắt, buôn bán trái phép động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm; kiểm soát chặt chẽ hoạt động gây nuôi động vật hoang dã. Cập nhật theo định kỳ danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Đẩy mạnh bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng. Thúc đẩy tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; phát triển, thị trường hóa sản phẩm từ các nguồn gen phù hợp với các điều ước quốc tế. Tăng cường đăng ký sở hữu tri thức truyền thống về nguồn gen; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên di truyền, phát triển hệ thống ngân hàng gen.

- Tăng cường kiểm soát, ngăn chặn sự du nhập, phát triển và giảm thiểu tác động của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại. Tiếp tục kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, chú trọng việc quản lý nhập khẩu, cấp phép và nhân giống sinh vật biến đổi gen, đặc biệt đối với cây lương thực như ngô, đậu tương.

d) Tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ và phát triển nguồn vốn tự nhiên

- Thực hiện các giải pháp tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển.

- Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái thủy sinh, bảo vệ, khai thác và sử dụng nguồn nước. Thúc đẩy mạnh mẽ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước trong sản xuất, sinh hoạt.

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản; kiểm soát các khu vực khoáng sản độc hại. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả quy định về ký quỹ phục hồi môi trường; tận dụng môi trường phục hồi sau khai thác khoáng sản cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục kiểm soát, ngăn chặn và loại bỏ các hình thức đánh bắt, khai thác thủy sản mang tính hủy diệt. Đẩy mạnh thực hiện đồng quản lý, áp dụng chứng chỉ sinh thái, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng trọt bền vững.

- Đẩy mạnh đầu tư bảo vệ và phát triển các nguồn vốn tự nhiên. Lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với đất rừng, mặt nước, mặt biển.

4. Chủ động bảo vệ môi trường để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính

a) Tăng cường bảo vệ môi trường để giảm tính dễ bị tổn thương và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu

- Xây dựng bộ tiêu chí và thực hiện đánh giá mức độ nhạy cảm, tính chống chịu của hệ thống môi trường tự nhiên dưới tác động của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, dự báo, đánh giá rủi ro biến đổi khí hậu trong đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Thực hiện đánh giá tác động, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra đối với môi trường, đa dạng sinh học và hệ sinh thái trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổng kết, xây dựng và nhân rộng các giải pháp, các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái (EbA), các giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS), bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi môi trường... phù hợp với từng địa phương.

- Tiếp tục thực hiện trồng, khoanh nuôi, tái sinh rừng, nhất là rừng đầu nguồn lưu vực sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ; thực hiện hiệu quả Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường chống chịu với các tác động của biến đổi khí hậu.

b) Phát triển năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch, tăng cường quản lý tổng hợp chất thải rắn, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái để giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính

- Thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng nhiên liệu sạch, sử dụng các vật liệu xây không nung, thân thiện với môi trường, từng bước hạn chế phát triển nhiệt điện than; kiểm soát các chất làm suy giảm tầng ô-dôn từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng.

- Phát triển và áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, thực hiện quản lý tổng hợp chất thải rắn; thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải, xử lý/tiêu hủy kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn; kiểm soát, giảm thiểu phát thải mê-tan từ các bãi chôn lấp chất thải rắn. ✓

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế phát thải các-bon thấp, các mô hình sinh kế gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên.

- Thực hiện nhiệm vụ tổng kiểm kê phát thải và hấp thụ khí nhà kính trên địa bàn tỉnh; đánh giá, kiểm kê lượng các-bon qua sự thay đổi công tác quản lý và khai thác, sử dụng các loại tài nguyên.

- Thực hiện Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (Chương trình REDD+) đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. **Đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân**

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm coi “môi trường là điều kiện, nền tảng, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững” theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Từng bước thay đổi nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò của bảo vệ môi trường trong hoạch định chính sách phát triển.

- Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường giáo dục đạo đức môi trường, tình yêu thiên nhiên, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. Đưa bảo vệ môi trường vào các chương trình giáo dục các cấp và trình độ đào tạo; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về môi trường; xây dựng các mô hình tiên tiến, điển hình về bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục.

- Phát huy ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội về môi trường của các doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường. Thực hiện đánh giá, xếp hạng hàng năm các doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; tăng cường và phát huy thế mạnh của các công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến... Nâng cao nhận thức, biến ý thức thành hành động về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư. Hình thành và phát triển lối sống xanh, chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt trong quản lý chất thải và vệ sinh môi trường.

- Phát hiện, nêu gương, khen thưởng kịp thời, tạo dựng các phong trào, nhân rộng các điển hình, mô hình tốt về bảo vệ môi trường; tiếp tục xét và đề

xuất cơ quan có thẩm quyền trao tặng Giải thưởng Môi trường Việt Nam theo định kỳ.

- Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, quyền trẻ em trong lĩnh vực môi trường; tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong bảo vệ môi trường.

2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường phù hợp với thể chế kinh tế thị trường

- Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc trách nhiệm của địa phương theo Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10. Căn cứ quy định và hướng dẫn của Chính phủ, các bộ, ngành liên quan để tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường không khí, nước, đất, quản lý chất thải rắn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ môi trường, thị trường trao đổi hạn ngạch phát thải, tín chỉ các-bon...; các loại thuế, phí, giá dịch vụ môi trường; các cơ chế về ký quỹ môi trường, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, bồi hoàn đa dạng sinh học... theo quy định pháp luật.

- Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường, các sản phẩm sinh thái; hỗ trợ các hoạt động xử lý, cải tạo ô nhiễm môi trường. Triển khai thực hiện các quy định về mua sắm xanh.

- Xây dựng và thực hiện các nội dung về phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường địa phương theo hướng tiếp cận với các nước phát triển. Xem xét, rà soát sự cần thiết ban hành và áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương nghiêm ngặt hơn các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của quốc gia.

3. Hoàn thiện tổ chức bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong bảo vệ môi trường

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống cơ quan quản lý môi trường từ cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã bảo đảm tính thống nhất, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Rà soát, khắc phục các chồng chéo, bất cập, xung đột trong chức năng nhiệm vụ, phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường giữa các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phân cấp, tăng trách nhiệm của chính quyền các cấp về bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường năng lực cho các cấp chính quyền địa phương; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về môi trường theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Từng bước chuyển

đổi phương thức quản lý theo hướng giảm “tiền kiểm”, tăng “hậu kiểm”, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp.

4. Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; thực hiện thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm. Đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường.

- Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin trong quản lý môi trường đến cộng đồng, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý môi trường các cấp.

- Tăng cường sự giám sát của cộng đồng, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức, cá nhân và các cơ quan truyền thông đối với bảo vệ môi trường; phát triển và ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội, các đường dây nóng... để đẩy mạnh giám sát về môi trường.

- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường, cơ chế xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định.

- Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong các doanh nghiệp và các khu, cụm công nghiệp.

5. Huy động đầu tư từ xã hội, tăng dần chi ngân sách, nâng cao tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực về bảo vệ môi trường

- Triển khai thực hiện tốt cơ chế chính sách huy động đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường, các quy định về đấu thầu dịch vụ công ích về môi trường. Triển khai mạnh mẽ các hình thức đối tác công tư (PPP), đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân, thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong bảo vệ môi trường.

- Tăng chi từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường, bảo đảm tăng dần theo tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường; đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản, dự báo, cảnh báo về tài nguyên môi trường; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Từng bước hình thành và phát triển thị trường vốn cho bảo vệ môi trường; thực hiện các quy định, hệ thống tiêu chuẩn về tín dụng xanh, trái phiếu xanh. Đưa Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh đi vào hoạt động, phát huy vai trò của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh, khuyến khích thành lập các quỹ tư nhân tài trợ cho các sáng kiến bảo vệ môi trường của cộng đồng.

- Chú trọng phát triển năng lực cung ứng dịch vụ môi trường, đặc biệt là tái chế, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Tích cực, chủ động đề xuất các dự án về bảo vệ môi trường để thu hút nguồn lực đầu tư từ các quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới.

- Thiết lập cơ chế, xây dựng tiêu chí và quy trình lựa chọn các dự án về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả.

- Huy động mọi nguồn lực để kêu gọi đầu tư, đặc biệt là từ các nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài, Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc để giảm gánh nặng đầu tư công trong việc xử lý nước thải đô thị tại các thị trấn thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh.

6. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường

- Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; cải tiến, chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực.

- Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, quan trắc và cảnh báo về môi trường; đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường.

- Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường của địa phương, doanh nghiệp theo hướng hiện đại và đồng bộ với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường và đa dạng sinh học địa phương, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, các khu vực nhạy cảm về môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất, đồng bộ, cập nhật, chia sẻ và được kết nối liên thông giữa các cấp, các ngành; bảo đảm thông tin môi trường được cung cấp kịp thời. Từng bước chuyển đổi, số hóa cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ môi trường.

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế

- Chủ động tham gia đàm phán và tổ chức thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế về môi trường mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt trong các vấn đề về biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, chất thải nhựa,...

- Tận dụng các cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) để thúc đẩy bảo vệ môi trường. Áp dụng các rào cản kỹ thuật để ngăn ngừa các tác động tiêu cực về môi trường từ quá trình hội nhập.

- Chú trọng thực hiện các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thực hiện theo khoản 2 Điều 2 Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và nguồn vốn nước ngoài.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này. Tổng hợp kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường lồng ghép trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của tỉnh theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành và địa phương tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương để thực hiện có hiệu quả các nội dung Kế hoạch.

3. Trên cơ sở theo dõi nhiệm vụ, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện hàng năm của các sở, ban, ngành và địa phương; Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng ngân sách địa phương.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này; tổng hợp việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý, lồng ghép trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. Ủy ban nhân dân cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Đài Phát Thanh - Truyền hình Quảng Bình,

Báo Quảng Bình, các doanh nghiệp và người dân có trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường, tổ chức phản biện chính sách và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý; lồng ghép trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp. Theo dõi, phối hợp với các Bộ để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý; kịp thời rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để chỉnh sửa, bổ sung các chỉ tiêu giám sát tại Phụ lục 1 khi có yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan cấp trên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc, tổng hợp việc triển khai Kế hoạch; hàng năm xây dựng Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của tỉnh theo quy định; tổ chức sơ kết 05 năm, tổng kết 10 năm tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung kế hoạch triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo QB; Đài PTTH QB;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA ĐẾN

Phụ lục 1

NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Kế hoạch số: 1355 /KH-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)



STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì thực hiện được giao trong Chiến lược	Cơ quan chủ trì thực hiện, theo dõi phối hợp tại địa phương	Lộ trình thực hiện	
				2025	2030
I	Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát				
1	Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,5-2	2,5 - 3
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	≥80	≥90
3	Tỷ lệ giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu so với năm 2020 của các ngành dệt may, thép, nhựa, hóa chất, rượu bia nước giải khát và giấy (%)	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	5-8	7- 10
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lấp đất hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	75	100
5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	95,4	100
II	Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi				

6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp chung. - UBND cấp huyện thực hiện.	92	95
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp chung. - UBND cấp huyện thực hiện.	80	85
8	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	<30
9	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	97	98
10	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%).	Bộ Xây dựng	- Sở Xây dựng tổng hợp chung. - UBND cấp huyện thực hiện.	>50 đối với đô thị loại II.	> 65 đối với đô thị loại II; 20 đối với đô thị còn lại
11	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp chung. - UBND cấp huyện thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường	30	100
12	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp chung. - Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện	75	100

13	Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (%)	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công Thương	100	100
14	Tỷ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	100
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Bộ Xây dựng	- Sở Xây dựng tổng hợp chung. - UBND cấp huyện thực hiện.	95	100
16	Tỷ lệ hộ dân vùng nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65	80
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	Bộ Y tế	Sở Y tế	85	100
III Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học					
18	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	145.536,22	145.536,22
IV Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính					
19	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68	68
20	Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%)	Bộ Công thương	Sở Công Thương	13-15	15-20

CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN TRONG ĐIỂM CỦA KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2030
Phụ lục 2
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Kế hoạch số: 1355 /KH-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Chương trình, kế hoạch, đề án	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	Chương trình	Từ năm 2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ban, ngành và địa phương liên quan
2	Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Kế hoạch	2025 - 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ban, ngành và địa phương liên quan
3	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh	Kế hoạch	2022 - 2023	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ban, ngành và địa phương liên quan
4	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 điều 8 Luật Bảo vệ môi trường	Kế hoạch	2024 - 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ban, ngành và địa phương liên quan
5	Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất	Kế hoạch	2024 - 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ban, ngành và địa phương liên quan